

LANGUAGE

(SGK tiếng Anh 11 trang 60)

VOCABULARY

1. Complete the sentences with the right form of the following words and phrases.

(Hoàn thành câu bằng dạng đúng của những từ / cụm từ dưới đây.)

Đáp án:

1. cholesterol	5. ageing process
2. nutrition	6. meditation
3. natural remedies	7. life expectancy
4. immune system	8. boost

1. cholesterol

We need some **cholesterol** to help our skin, brain and other organs grow, but too much of it can cause health problems.

(Chúng ta cần một lượng cholesterol để giúp da, não và các cơ quan khác phát triển, nhưng quá nhiều chất này có thể gây ra vấn đề về sức khỏe.)

2. nutrition (n): dinh dưỡng

Each prepackaged food item should have a **nutrition** label that tells you what is inside the food you are eating and lists its parts.

(Mỗi thực phẩm đóng gói sẵn cần phải có một nhãn dinh dưỡng cho bạn biết những gì bên trong thức ăn bạn đang ăn và danh sách các bộ phận của nó.)

3. natural remedies (n): liệu pháp tự nhiên

People usually try **natural remedies** for mild health problems such as colds and headaches.

(Mọi người thường cố gắng chữa trị tự nhiên cho các vấn đề sức khỏe nhẹ như cảm lạnh và nhức đầu.)

4. immune system: hệ thống miễn dịch

Your body may not be able to fight infections naturally if your **immune system** is weakened.

(Cơ thể của bạn có thể không có khả năng chống lại nhiễm trùng tự nhiên nếu hệ thống miễn dịch của bạn bị suy yếu.)

5. ageing process (n): quá trình lão hóa

Sleep, rest and relaxation can slowdown the **ageing process**

(Ngủ, nghỉ ngơi và thư giãn có thể làm chậm quá trình lão hóa.)

6. meditation (n): thiền, ngồi thiền

One of the most effective ways to keep your mind stress-free and healthy is **meditation**

(Một trong những cách hiệu quả nhất để giữ cho tâm trí của bạn không căng thẳng và lành mạnh là thiền định.)

7. Life expectancy (n): tuổi thọ

Life expectancy of people around the world has increased dramatically over the past years.

(Tuổi thọ của người dân trên thế giới đã tăng đáng kể trong những năm qua.)

8. boost (v): tăng

You should exercise regularly and eat less salt and fat to **boost** your health.

(Bạn nên tập thể dục thường xuyên và ăn ít muối và chất béo để tăng sức khỏe của bạn.)

2. Use a dictionary to check the meaning of the following adjectives formed with

-free or anti-. Then write a short explanation of the phrases in the space provided. The first one is an example.

(Dùng từ điển để xem nghĩa của những tính từ dưới đây với hậu tố - free hoặc tiền tố anti- sau đó viết ra lời giải thích ngắn gọn cho những cụm từ đó vào khoảng trống cho sẵn. Cụm từ đầu tiên là ví dụ.)

Đáp án:

1. fat-free milk - milk that does not contain fat

(chất béo không sữa - sữa không chứa chất béo)

2. stress-free lifestyle - lifestyle that does not cause stress

(cách sống không căng thẳng – cách sống không gây căng thẳng)

3. cholesterol-free foods - foods that do not contain cholesterol

(thực phẩm không cholesterol - Thực phẩm không chứa cholesterol)

4. anti-ageing foods - foods that are believed to prevent the appearance from getting older

(thực phẩm chống lão hóa - thực phẩm được tin tưởng để ngăn chặn sự xuất hiện lão hóa)

5. anti-acne diet - diet that prevent the formation of acne

(chế độ ăn uống chống mụn trứng cá - chế độ ăn uống ngăn ngừa sự hình thành của mụn trứng cá)

6. anti-cholesterol medicine - medicine that lowers cholesterol levels or prevents high cholesterol

(thuốc chống cholesterol – thuốc giúp giảm mức cholesterol hoặc ngăn ngừa cholesterol cao)

PRONUNCIATION

1. Intonation: Invitations, suggestions, polite requests, uncertainty and surprise

(Ngữ điệu: Lời mời, đề xuất, yêu cầu lịch sự, sự không chắc chắn và bất ngờ)

Listen and repeat. Pay attention to the fall-rise intonation. (↗)

(Nghe và lặp lại, chú ý ngữ điệu xuống-lên ↗)

1. Another drink? ↘
2. You're thirty years old? ↘ You look a lot younger.
3. I'm not sure. ↘
4. Could you explain that again, please. ↘
5. Now, let me think ...

Gợi ý:

1. invitation / suggestion (lời mời/gợi ý)
2. surprise (ngạc nhiên)
3. uncertainty (sự không chắc chắn)
4. polite request (yêu cầu lịch sự)
5. hesitation (do dự)

Hướng dẫn dịch:

1. Có loại đồ uống khác chứ? - lời mời / gợi ý
2. Bạn ba mươi tuổi phải không? Bạn trông trẻ hơn rất nhiều. - ngạc nhiên
3. Tôi không chắc. - sự không chắc chắn
4. Bạn làm ơn có thể giải thích điều đó một lần nữa. - yêu cầu lịch sự
5. Bây giờ, hãy để tôi nghĩ ... - do dự

2. Listen and mark (↗) (fall-rise intonation). Then practise with a partner.

(Nghe và đánh dấu (↗) (ngữ điệu xuống-lên) sau đó thực tập nói với bạn bên cạnh.)

Lời giải chi tiết:

1. A: Will you do me a favour? ↘

B: Sure. What can I do for you? ↘

2. A: I think acupuncture can reduce your pain. ↘

B: Really? ↘

3. A: Would you like another cup of tea? ↘

B: No, thanks. I've had enough.

4. A: What do you think about natural remedies?

B: Um ... They might be effective ... ↘

5. A: Fast food is not good for your health. Try not to eat too much of it.

B: OK, I'll try. ↘

6. A: Mr Brown, did you hear the news? What do you think about the project to build a new airport in our neighbourhood?

B: Well, let me collect my thoughts ... ↘

Tạm dịch:

1. A: Bạn sẽ làm gì đó cho tôi chứ?

B: Chắc chắn. Tôi có thể làm gì cho bạn?

2. A: Tôi nghĩ rằng châm cứu có thể làm giảm đau cho bạn.

B: Thật sao?

3. A: Bạn có muốn một tách trà nữa không?

B: Không, cảm ơn. Tôi đã có đủ rồi.

4. A: Bạn nghĩ gì về các phương thuốc tự nhiên?

B: Um ... Chúng có thể có hiệu quả ...

5. A: Thức ăn nhanh không tốt cho sức khỏe của bạn. Cố gắng đừng ăn quá nhiều.

B: OK, tôi sẽ thử.

6. A: Ông Brown, ông đã nghe tin tức chưa? Ông nghĩ gì về dự án để xây dựng một sân bay mới trong khu phố của chúng ta?

B: À, để tôi suy nghĩ một chút ...

GRAMMAR

1. Read the statements indirect speech. Decide if it is necessary to change the verb tenses in reported speech after reporting verbs in the past tense. Write C (changed) or U (unchanged) in the space provided.

(Hãy đọc những câu nói trực tiếp dưới đây rồi quyết định xem có cần thiết phải thay đổi thì của động từ khi chuyển sang gián tiếp khi động từ tường thuật ở thì quá khứ không. Hãy viết C (thay đổi) hoặc U (không thay đổi) vào ô trống cho sẵn)

Đáp án:

1. C/U	2.C/U	3.U	4.U
5.U	6.U	7.U	8.C/U

1. If I drink coffee before bedtime, I can't sleep.

(Nếu tôi uống cà phê trước khi đi ngủ, tôi không thể ngủ được.)

2. You will boost your immune system if you have a healthy lifestyle.

(Bạn sẽ tăng cường hệ miễn dịch nếu bạn có lối sống lành mạnh.)

3. It would be nice if you could spend more time with the children.

(Sẽ tốt hơn nếu bạn có thể dành nhiều thời gian hơn cho các con.)

4. If Ann called me back, I'd arrange an appointment for her.

(Nếu Ann gọi tôi lại, tôi sẽ sắp xếp một cuộc hẹn với cô ấy.)

5. If you travel for a foreign country, you need a valid passport.

(Nếu bạn đi du lịch nước ngoài, bạn cần hộ chiếu hợp lệ.)

6. If you catch a cold, you should try natural remedies before taking any medicine.

(Nếu bạn bị cảm lạnh, bạn nên thử các biện pháp tự nhiên trước khi dùng bất kỳ loại thuốc nào.)

7. If I were rich, I'd donate money to charity.

(Nếu tôi giàu có, tôi sẽ quyên góp tiền cho từ thiện.)

8. Mary will recover quickly if she follow the doctor's advice.

(Mary sẽ hồi phục nhanh nếu cô ấy làm theo lời khuyên của bác sĩ.)

2. Report each statement in 1. Make all possible changes.

(Trường thuật lại những câu kể ở bài tập 1. Thay đổi thì nếu có thể.)

Đáp án:

1. I told him if I drank coffee before bedtime, I couldn't sleep. (C)

(Tôi nói với anh ấy rằng tôi đã uống cà phê trước khi đi ngủ, tôi không thể ngủ được.

(C))

I told him that if I drink coffee before bedtime, I can't sleep. (U)

(Tôi nói với anh ấy rằng nếu tôi uống cà phê trước khi đi ngủ, tôi không thể ngủ.

(U))

2. Dr Quan said we'd boost our immune system if we had a healthy lifestyle. (C)

(Bác sĩ Quân nói rằng chúng ta sẽ tăng cường hệ miễn dịch nếu chúng ta có lối sống

lành mạnh. (C))

Dr Quan said that we'll boost our immune system if we have a healthy lifestyle. (U)

(Bác sĩ Quân nói rằng chúng ta sẽ tăng cường hệ miễn dịch nếu chúng ta có lối sống

lành mạnh. (U))

3. John's wife told him that it would be nice if he could spend more time with the children. (U)

(Vợ ông John nói với ông rằng sẽ tốt hơn nếu ông có thể dành nhiều thời gian nhiều

hơn cho các con. (U))

4. Peter explained to us that if Ann called him back, he'd arrange an appointment for her. (U)

(Peter giải thích với chúng tôi rằng nếu Ann gọi lại cho anh ấy, anh ấy sẽ sắp xếp cuộc hẹn cho cô ta. (U))

5. The travel agent explained to us that if we travel to a foreign country, we need a valid passport. (U)

(Đại lý du lịch giải thích với chúng tôi rằng nếu chúng tôi đi du lịch nước ngoài, chúng tôi cần hộ chiếu hợp lệ. (U))

6. My grandmother keeps telling us that if we catch a cold, we should try natural remedies before taking any medicine. (U)

(Bà tôi cứ nói với chúng tôi rằng nếu chúng ta bị cảm lạnh, chúng ta nên thử các biện pháp tự nhiên trước khi dùng bất cứ loại thuốc nào. (U))

7. John told me that if he were rich, he'd donate money to charity. (U)

(John nói với tôi rằng nếu anh ấy giàu có, anh ấy sẽ quyên góp tiền từ thiện. (U))

8. Mary's father said that Mary would recover quickly if she followed the doctor's advice. (C)

(Cha của Mary nói rằng Mary sẽ hồi phục nhanh nếu cô ấy theo lời khuyên của bác sĩ. (C))

Mary's father said that she will recover quickly if she follows the doctor's advice. (U)

(Cha của Mary nói rằng cô sẽ hồi phục nhanh chóng nếu cô làm theo lời khuyên của bác sĩ. (U))

3. Write the sentences in reported speech, using the reporting verbs in brackets.

(Viết thành câu tường thuật dùng động từ tường thuật cho trong ngoặc.)

Đáp án:

1. Jack's father: 'You shouldn't eat fast food every day.' (advised)

(Cha của Jack: 'Con không nên ăn thức ăn nhanh hàng ngày')

Jack's father advised him not to eat fast food every day.

(Cha của Jack khuyên anh không nên ăn thức ăn nhanh hàng ngày.)

2. Ann: 'Can you do the dishes for me, Kim?' (asked)

(Ann: 'Cậu có thể làm món ăn cho tôi, Kim?')

Ann asked Kim to do the dishes for her.

(Ann nhờ Kim làm các món ăn cho cô.)

3. The doctor: 'You must do a 30-minute workout every day.' (told)

(Bác sĩ: 'Bạn phải tập luyện 30 phút mỗi ngày')

The doctor told me to do a 30-minute workout every day.

(Bác sĩ bảo tôi tập luyện 30 phút mỗi ngày.)

4. Mai: 'Would you like to go out for a coffee, Peter?' (invited)

(Mai: 'Bạn có muốn đi uống cà phê không, Peter?')

Mai invited Peter to go out for a coffee.

(Mai mời Peter đi uống cà phê.)

5. Phong: 'I broke your glasses. I'm sorry.' (apologised)

(Phong: "Tôi đã làm vỡ kính của bạn. Tôi xin lỗi".)

Phong apologised for breaking my glasses.

(Phong xin lỗi vì đã làm vỡ kính của tôi.)

6. Hoa: 'Don't forget to buy some groceries on the way home, Lan.' (reminded)

(Hoa: 'Đừng quên mua một ít đồ tạp hóa trên đường về nhà, Lan')

Hoa reminded Lan to buy some groceries on the way home.

(Hoa nhắc Lan mua một ít đồ tạp hoá trên đường về nhà.)

7. Carol: 'Let's enrol on a yoga course.' (suggested)

(Carol: 'Hãy ghi danh vào một khóa học yoga')

Carol suggested enrolling on a yoga course.

(Carol đề nghị ghi danh vào một khóa học yoga.)

8. John and Max: 'Yes. We forgot to submit the assignments yesterday.' (admitted)

(John và Max: "Vâng. Chúng tôi đã quên gửi bài tập hôm qua ")

John and Max admitted forgetting to submit the assignments the day before.

(John và Max thừa nhận đã quên gửi các bài tập vào ngày hôm trước.)

4. Change the sentences in reported speech into direct speech.

(Hãy đổi những lời nói gián tiếp dưới đây sang lời nói trực tiếp.)

1. Ha's father promised to pay for her holiday in Singapore if she passed her English test.

Example:

- 'I'll pay for your holiday in Singapore if you pass your English test, Ha.'

Dịch ví dụ:

1. Bố của Hà hứa sẽ chi trả cho kỳ nghỉ của cô ở Singapore nếu cô vượt qua kỳ thi tiếng Anh.

- "Bố sẽ trả tiền cho kỳ nghỉ của con ở Singapore nếu con vượt qua được bài kiểm tra tiếng Anh, Hà."

Đáp án:

2. "Kim, don't forget to turn off the lights before leaving the house."

Or: "Kim, remember to turn off the lights before leaving the house."

('Kim, đừng quên tắt đèn trước khi rời khỏi nhà" (hoặc: 'Kim, nhớ quay lại ...')

3. "You shouldn't exercise too hard because it's not good for your heart."

('Bạn không nên luyện tập quá sức bởi vì nó không tốt cho tim bạn.')

4. "Let's have a picnic next weekend."

Or: "Why don't we have a picnic next weekend?"

(*'Hãy đi dã ngoại vào cuối tuần tới'* (hoặc: *'Tại sao chúng ta không đi picnic vào cuối tuần tới?'*)

5. "Don't play near the construction site."

(*'Đừng chơi gần công trường.'*)

6. "Would you like to spend your summer holidays on my grandparents' farm?"

(*'Bạn có muốn nghỉ hè ở trang trại của ông bà tớ không?'*)

7. "I'm sorry. I've made lots of mistakes in the report."

Or: " I'm sorry for making lots of mistakes in the report."

(*"Tôi xin lỗi. Tôi đã mắc nhiều sai lầm trong bản báo cáo '(hoặc: ' Tôi xin lỗi vì đã có nhiều sai lầm trong bản báo cáo ').*

8. 'Yes. I took my father's car without permission.'

(*Đúng vậy. Tôi đã lấy xe của bố mà không xin phép.*)

